

Số: 212/QĐ-UBND

Nam Dong, ngày 05 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành áp dụng hệ thống tài liệu nội bộ
trong hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015
vào hoạt động hành chính của UBND xã Nam Dong

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM DONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tại địa phương;

Theo đề nghị của Đại diện Lãnh đạo về chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này “Danh mục tài liệu nội bộ thuộc hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 áp dụng tại UBND xã Nam Dong”.

Điều 2. Giao cho Ban chỉ đạo xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 chịu trách nhiệm tổ chức triển khai áp dụng và theo dõi, giám sát, kiểm tra để đảm bảo thực hiện đúng yêu cầu quy định.

Tất cả các cán bộ, công chức, người lao động của UBND xã Nam Dong chịu trách nhiệm triển khai thực hiện theo các quy trình xử lý công việc đã được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 99a/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND xã Nam Dong và có hiệu lực kể từ ngày ký. Ban chỉ đạo ISO xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, Ban ISO.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trương Văn Tú

**DANH MỤC TÀI LIỆU NỘI BỘ HTQLCL THEO TCVN ISO 9001:2015
CỦA UBND XÃ NAM DONG**

(Ban hành kèm theo QĐ số: 212/QĐ-UBND ngày 05/7/2021 của UBND xã Nam Dong về việc ban hành áp dụng Hệ thống tài liệu nội bộ trong HTQLCL theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động hành chính của UBND xã Nam Dong)

STT	TÊN QUY TRÌNH	MÃ HIỆU
A	QUY TRÌNH HỆ THỐNG	
1.	Bảng phân tích bối cảnh	PTBC
2.	Phạm vi áp dụng của hệ thống quản lý chất lượng	PVHT
3.	Chính sách chất lượng	CSCL
4.	Mục tiêu chất lượng năm 2022 của UBND xã và các bộ phận	MTCL
5.	Phiếu khảo sát sự hài lòng người dân, doanh nghiệp	PKS
6.	Hành động giải quyết rủi ro và cơ hội	RRCH
7.	Mô tả công việc các chức danh của UBND xã	MTCV
8.	Quy trình kiểm soát thông tin văn bản dạng tài liệu	QT-HT-01
9.	Quy trình kiểm soát thông tin văn bản dạng hồ sơ	QT-HT-02
10.	Quy trình đánh giá chất lượng nội bộ	QT-HT-03
11.	Quy trình kiểm các đầu ra không phù hợp	QT-HT-04
12.	Quy trình hành động khắc phục và cải tiến	QT-HT-05
13.	Quy trình họp xem xét của lãnh đạo	QT-HT-06
14.	Quy trình quản lý văn bản đi và văn bản đến	QT-HT-07
15.	Quy trình giao dịch theo cơ chế “một cửa”	QT-HT-08
B	QUY TRÌNH NGHIỆP VỤ	
I	Lĩnh vực: Hộ tịch	
1.	Đăng ký khai sinh	QT-HT-01
2.	Đăng ký kết hôn	QT-HT-02
3.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT-HT-03
4.	Đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	QT-HT-04
5.	Đăng ký khai tử	QT-HT-05
6.	Đăng ký khai sinh lưu động	QT-HT-06
7.	Đăng ký kết hôn lưu động	QT-HT-07
8.	Đăng ký khai tử lưu động	QT-HT-08
9.	Đăng ký giám hộ	QT-HT-09
10.	Đăng ký chấm dứt giám hộ, thay đổi giám hộ	QT-HT-10
11.	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	QT-HT-11
12.	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QT-HT-12

13.	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	QT-HT-13
14.	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT-HT-14
15.	Đăng ký lại kết hôn	QT-HT-15
16.	Đăng ký lại khai tử	QT-HT-16
17.	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	QT-HT-17
18.	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	QT-HT-18
19.	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	QT-HT-19
20.	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam cư trú trong nước để đăng ký kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài	QT-HT-20
II.	Lĩnh vực: Bồi thường nhà nước	
21.	Giải quyết bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính	QT-BTNN-01
III.	Lĩnh vực: Chứng thực	
22.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	QT-CT-01
23.	Chứng thực di chúc	QT-CT-02
24.	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	QT-CT-03
25.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT-CT-04
26.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT-CT-05
27.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	QT-CT-06
28.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	QT-CT-07
29.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT-CT-08
30.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT-CT-09
31.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT-CT-10
32.	Cấp bản sao từ sổ gốc	QT-CT-11
IV.	Lĩnh vực: Hòa giải ở cơ sở	
33.	Bầu hòa giải viên (cấp xã)	QT-HG-01
34.	Bầu Tổ trưởng Tổ hòa giải (cấp xã)	QT-HG-02
35.	Thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	QT-HG-03
36.	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên (cấp xã)	QT-HG-04
V.	Lĩnh vực: Nuôi con nuôi	

37.	Đăng ký nuôi con nuôi trong nước	QT-NCN-01
38.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	QT-NCN-02
VI.	Lĩnh vực: Phổ biến, giáo dục, pháp luật	
39.	Công nhận tuyên truyền viên pháp luật (cấp xã)	QT-PBGD-01
40.	Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật (cấp xã)	QT-PBGD-02
VII.	Lĩnh vực: Thư viện	
41.	Thủ tục đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 500 bản đến dưới 1.000 bản	QT-TV-01
VIII.	Lĩnh vực: Văn hóa cơ sở	
42.	Thủ tục công nhận “Gia đình văn hóa”	QT-VH-01
IX.	Lĩnh vực: Lễ hội	
43.	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	QT-LH-01
X.	Lĩnh vực: Thể dục thể thao	
44.	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	QT-TDĐT-01
XI.	Lĩnh vực: Dân tộc	
45.	Bình chọn, xét công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	QT-DT-01
XII.	Lĩnh vực: Bảo trợ xã hội	
46.	Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2014-2015 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	QT-BTXH-01
47.	Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp vào các cơ sở bảo trợ xã hội	QT-BTXH-02
48.	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	QT-BTXH-03
49.	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	QT-BTXH-04
50.	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	QT-BTXH-05
51.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng	QT-BTXH-06
52.	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng	QT-BTXH-07
53.	Thủ tục tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	QT-BTXH-08
54.	Thủ tục thực hiện hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với các đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật, người khuyết tật đang mang thai, nuôi con dưới 36 tháng tuổi)	QT-BTXH-09
55.	Thủ tục điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	QT-BTXH-10
56.	Thủ tục thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT-BTXH-11
57.	Thủ tục thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT-BTXH-12

58.	Thủ tục hỗ trợ khẩn cấp trẻ em khi cha, mẹ bị chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn người thân thích chăm sóc quy định tại điều 16 nghị định số 136/2013/NĐ-CP	QT-BTXH-13
59.	Thủ tục hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật đặc biệt nặng)	QT-BTXH-14
60.	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	QT-BTXH-15
61.	Thủ tục hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với hộ gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng	QT-BTXH-16
62.	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	QT-BTXH-17
63.	Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em	QT-BTXH-18
64.	Đưa đối tượng ra khỏi cơ sở trợ giúp trẻ em	QT-BTXH-19
65.	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp (gồm: nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động; trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch UBND cấp tỉnh)	QT-BTXH-20
66.	Tiếp nhận người khuyết tật đặc biệt nặng vào cơ sở bảo trợ xã hội	QT-BTXH-21
67.	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ cận nghèo trong năm	QT-BTXH-22
68.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm	QT-BTXH-23
XIII	Lĩnh vực: Phòng, chống tệ nạn xã hội	
69.	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	QT-TNXH-01
70.	Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng	QT-TNXH-02
71.	Hoãn chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng	QT-TNXH-03
72.	Miễn chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng	QT-TNXH-04
73.	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	QT-TNXH-05
XIV	Lĩnh vực: Người có công	
74.	Xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ, đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ	QT-NCC-01
75.	Ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi	QT-NCC-02
76.	Thủ tục cấp giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sĩ và hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ	QT-NCC-03
77.	Thủ tục hỗ trợ người có công đi làm phương tiện, dụng cụ trợ giúp chính hình; đi điều trị phục hồi chức năng	QT-NCC-04
78.	Thủ tục giải quyết chế độ đối với thương binh đồng thời là người hưởng chế độ mất sức lao động	QT-NCC-05

79.	Thủ tục hưởng mai tang phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần	QT-NCC-06
80.	Thủ tục giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân nhân khi người có công với cách mạng từ trần	QT-NCC-07
81.	Thủ tục hưởng lại chế độ ưu đãi với người có công hoặc thân nhân trong các trường hợp: <ul style="list-style-type: none"> - Bị tạm đình chỉ chế độ do bị kết án tù đã chấp hành xong hình phạt tù; - Bị tạm đình chỉ do xuất cảnh trái phép nay trở về nước cư trú; - Đã đi khỏi địa phương nhưng không làm thủ tục di chuyển hồ sơ nay quay lại đề nghị tiếp tục hưởng chế độ; - Bị tạm đình chỉ chế độ chờ xác minh của cơ quan điều tra 	QT-NCC-08
82.	Thủ tục giải quyết chế độ đối với thân nhân liệt sĩ	QT-NCC-09
83.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ đi lấy chồng hoặc vợ khác	QT-NCC-10
84.	Thủ tục giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến	QT-NCC-11
85.	Thủ tục giải quyết chế độ đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	QT-NCC-12
86.	Thủ tục giải quyết chế độ đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	QT-NCC-13
87.	Thủ tục giải quyết hưởng chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT-NCC-14
88.	Thủ tục giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT-NCC-15
89.	Thủ tục giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày	QT-NCC-16
90.	Thủ tục giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT-NCC-17
91.	Thủ tục giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	QT-NCC-18
92.	Thủ tục sửa đổi thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	QT-NCC-19
93.	Thủ tục di chuyển hồ sơ người có công với cách mạng	QT-NCC-20
94.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng Liệt sĩ	QT-NCC-21
95.	Thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng	QT-NCC-22
96.	Thủ tục giám định lại thương tật do vết thương cũ tái phát và điều chỉnh chế độ	QT-NCC-23
97.	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, người có công giúp đỡ cách mạng đã chết	QT-NCC-24
98.	Thủ tục mua bảo hiểm y tế đối với người có công và thân nhân	QT-NCC-25

99.	Thủ tục xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ	QT-NCC-26
100.	Thủ tục bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	QT-NCC-27
101.	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT-NCC-28
102.	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT-NCC-29
103.	Thủ tục đính chính thông tin trên bia mộ liệt sĩ	QT-NCC-30
104.	Thủ tục lập sổ theo dõi và cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình	QT-NCC-31
105.	Thủ tục thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công và con của họ	QT-NCC-32
106.	Thủ tục hỗ trợ, di chuyển hài cốt liệt sĩ	QT-NCC-33
107.	Thủ tục giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	QT-NCC-34
XV.	Lĩnh vực: Bảo vệ chăm sóc trẻ em	
108.	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	QT-BVT-01
109.	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	QT-BVT-02
110.	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	QT-BVT-03
111.	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	QT-BVT-04
XVI.	Lĩnh vực: Lao động tiền lương	
112.	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm – pu – chia	QT-LĐTL-01
XVII.	Lĩnh vực: Thi đua, Khen thưởng	
113.	Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	QT-TĐKT-01
114.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	QT-TĐKT-02
115.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất	QT-TĐKT-03
116.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	QT-TĐKT-04
117.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	QT-TĐKT-05

XVIII	Lĩnh vực: Tôn giáo	
118.	Thủ tục thông báo người đại diện hoặc Ban quản lý cơ sở tín ngưỡng	QT-TG-01
119.	Thủ tục thông báo dự kiến hoạt động tín ngưỡng diễn ra vào năm sau tại cơ sở tín ngưỡng	QT-TG-02
120.	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo	QT-TG-03
121.	Thủ tục đăng ký chương trình hoạt động tôn giáo hàng năm của tổ chức tôn giáo cơ sở	QT-TG-04
122.	Thủ tục đăng ký người vào tu	QT-TG-05
123.	Thủ tục thông báo về việc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo không phải xin cấp giấy phép xây dựng	QT-TG-06
124.	Thủ tục chấp thuận việc tổ chức quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo trong phạm vi một xã	QT-TG-07
XIX.	Lĩnh vực: Phòng, chống tham nhũng	
125.	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập	QT-PCTN-01
126.	Thủ tục công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập	QT-PCTN-02
127.	Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập	QT-PCTN-03
128.	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình	QT-PCTN-04
129.	Thủ tục thực hiện việc giải trình	QT-PCTN-05
XX.	Lĩnh vực: Giải quyết khiếu nại	
130.	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu	QT-GQKN-01
XXI.	Lĩnh vực: Giải quyết tố cáo	
131.	Thủ tục giải quyết tố cáo	QT-GQTC-01
XXII.	Lĩnh vực: Tiếp công dân	
132.	Thủ tục tiếp công dân	QT-TCĐ-01
XXIII.	Lĩnh vực: Xử lý đơn thư	
133.	Thủ tục xử lý đơn	QT-XLĐT-01
XXIV.	Lĩnh vực: Giáo dục và đào tạo	
134.	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục	QT-GDĐT-01
135.	Sáp nhập, chia tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục	QT-GDĐT-02
136.	Giải thể hoạt động nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục	QT-GDĐT-03
137.	Đăng ký hoạt động nhóm trẻ đối với những nơi mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non chưa đáp ứng đủ nhu cầu đưa trẻ tới trường, lớp	QT-GDĐT-04
138.	Thành lập cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	QT-GDĐT-05
XXV.	Lĩnh vực: Đấu thầu	
139.	Lựa chọn nhà thầu là cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ	QT-ĐT-01
140.	Thủ tục Đăng ký tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia	QT-ĐT-02
141.	Thủ tục Lựa chọn nhà thầu qua mạng	QT-ĐT-03

142.	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu áp dụng cho tất cả các cấp	QT-ĐT-04
143.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu dịch vụ tư vấn	QT-ĐT-05
144.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu xây lắp	QT-ĐT-06
145.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu mua sắm hàng hoá	QT-ĐT-07
146.	Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm đối với gói thầu dịch vụ tư vấn	QT-ĐT-08
147.	Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển đối với gói thầu xây lắp và mua sắm hàng hoá	QT-ĐT-09
148.	Thẩm định và phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.	QT-ĐT-10
149.	Thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu	QT-ĐT-11
150.	Thủ tục phê duyệt Danh sách ngắn	QT-ĐT-12
151.	Thủ tục cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu	QT-ĐT-13
152.	Thủ tục phát hành HSMQT, HSMST, HSMT, HSYC	QT-ĐT-14
153.	Thủ tục làm rõ HSMT, HSYC	QT-ĐT-15
154.	Sửa đổi hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	QT-ĐT-16
155.	Làm rõ hồ sơ dự thầu	QT-ĐT-17
156.	Mở thầu	QT-ĐT-18
157.	Gửi thư mời thầu đến các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn.	QT-ĐT-19
158.	Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà thầu	QT-ĐT-20
159.	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu	QT-ĐT-21
XXVI.	Lĩnh vực: Tài chính	
160.	Thẩm định quyết toán vốn đầu tư XDCB thuộc nguồn vốn NSNN theo niên độ ngân sách hàng năm của tỉnh Đắk Nông.	QT-TC-01
XXVII.	Lĩnh vực: Đất đai	
161.	Hòa giải tranh chấp đất đai	QT-ĐĐ-01
162.	Đăng ký và cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu	QT-ĐĐ- 02
163.	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp đối với TH hết hạn có nhu cầu	QT-ĐĐ- 03
164.	Cấp đổi GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất	QT-ĐĐ- 04
165.	Đăng ký BD về QSD đất trong các trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, góp vốn QSD đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ chồng	QT-ĐĐ- 05
166.	Thu hồi GCNQSD đất đã cấp không đúng quy định luật đất đai do người sử dụng đất phát hiện	QT-ĐĐ- 06
167.	Cấp lại GCNQSD đất hoặc cấp lại trang bổ sung	QT-ĐĐ- 07

	GCNQSD đất	
168.	Chuyển nhượng, tặng cho QSD đất kèm theo cấp đổi GCNQSD đất	QT-ĐĐ- 08
169.	Tách thửa kèm theo chuyển nhượng, tặng cho QSD đất	QT-ĐĐ- 09
170.	Đính chính GCNQSD đất đã cấp	QT-ĐĐ- 10
171.	Chuyển mục đích phải xin phép các cơ quan NN có thẩm quyền	QT-ĐĐ- 11
XXVIII.	Lĩnh vực: Môi trường	
172.	Xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường	QT-MT-01
173.	Tham vấn báo cáo đánh giá tác động môi trường	QT-MT-02
XXIX.	Lĩnh vực: Hợp tác xã	
174.	Thành lập tổ hợp tác	QT-HTX-01
175.	Thay đổi tổ trưởng tổ hợp tác	QT-HTX-02
176.	Chấm dứt tổ hợp tác	QT-HTX-03
XXX.	Lĩnh vực: Công An	
177.	Đăng ký thường trú	QT-CA-01
178.	Tách hộ	QT-CA-02
179.	Khai báo thông tin về cư trú đối với người chưa đủ điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú	QT-CA-03
180.	Xác nhận thông tin về cư trú	QT-CA-04
181.	Điều chỉnh thông tin về cư trú trong cơ sở dữ liệu về cư trú	QT-CA-05
182.	Xóa đăng ký thường trú	QT-CA-06
183.	Hủy bỏ kết quả đăng ký thường trú trái pháp luật thực hiện tại cấp xã	QT-CA-07
184.	Đăng ký tạm trú	QT-CA-08
185.	Gia hạn tạm trú	QT-CA-09
186.	Xóa đăng ký tạm trú	QT-CA-10
187.	Hủy bỏ kết quả đăng ký tạm trú trái pháp luật tại Công an xã	QT-CA-11
188.	Thông báo lưu trú	QT-CA-12
189.	Khai báo tạm vắng	QT-CA-13

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ

UBND XÃ NAM DONG

**Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại UBND xã Nam Dong
phù hợp Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9001:2008
đối với các lĩnh vực hoạt động của UBND xã Nam Dong**

*(Theo phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 213/QĐ-UBND
ngày 05 tháng 7 năm 2021 của Chủ tịch UBND xã Nam Dong)*

Bản công bố này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Nam Dong, ngày 05 tháng 7 năm 2021

CHỦ TỊCH



Trương Văn Tú

Số: 213/QĐ-UBND

Nam Dong, ngày 05 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng
phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM DONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tại địa phương;

Căn cứ Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 05/7/2021 của UBND xã Nam Dong về việc ban hành áp dụng hệ thống tài liệu nội bộ trong hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động hành chính của UBND xã Nam Dong;

Theo đề nghị của Đại diện Lãnh đạo về chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại UBND xã Nam Dong phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 01/8/2020 của UBND xã Nam Dong và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Công chức Văn phòng – Thống kê, Ban chỉ đạo ISO, các bộ phận chuyên môn và các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- sở KH&CN tỉnh;
- UBND huyện;
- TT.Đảng ủy – HĐND;
- CT, các PCT;
- Lưu: VT, Ban ISO.

**CHỦ TỊCH**

Trương Văn Tú

PHỤ LỤC:
CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA UBND XÃ NAM DONG ĐƯỢC
CÔNG BỐ LẠI PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015
(Ban hành kèm theo QĐ số 213/QĐ-UBND ngày 05/7/2021 của UBND xã Nam Dong)

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH/QUY TRÌNH	MÃ HIỆU
I	Lĩnh vực: Hộ tịch	
1.	Đăng ký khai sinh	QT-HT-01
2.	Đăng ký kết hôn	QT-HT-02
3.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT-HT-03
4.	Đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	QT-HT-04
5.	Đăng ký khai tử	QT-HT-05
6.	Đăng ký khai sinh lưu động	QT-HT-06
7.	Đăng ký kết hôn lưu động	QT-HT-07
8.	Đăng ký khai tử lưu động	QT-HT-08
9.	Đăng ký giám hộ	QT-HT-09
10.	Đăng ký chấm dứt giám hộ, thay đổi giám hộ	QT-HT-10
11.	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	QT-HT-11
12.	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QT-HT-12
13.	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	QT-HT-13
14.	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT-HT-14
15.	Đăng ký lại kết hôn	QT-HT-15
16.	Đăng ký lại khai tử	QT-HT-16
17.	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	QT-HT-17
18.	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	QT-HT-18
19.	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	QT-HT-19
20.	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam cư trú trong nước để đăng ký kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài	QT-HT-20
II.	Lĩnh vực: Bồi thường nhà nước	
21.	Giải quyết bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính	QT-BTNN-01
III.	Lĩnh vực: Chứng thực	
22.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	QT-CT-01

23.	Chứng thực di chúc	QT-CT-02
24.	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	QT-CT-03
25.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT-CT-04
26.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT-CT-05
27.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	QT-CT-06
28.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	QT-CT-07
29.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT-CT-08
30.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT-CT-09
31.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT-CT-10
32.	Cấp bản sao từ sổ gốc	QT-CT-11
IV.	Lĩnh vực: Hòa giải ở cơ sở	
33.	Bầu hòa giải viên (cấp xã)	QT-HG-01
34.	Bầu Tổ trưởng Tổ hòa giải (cấp xã)	QT-HG-02
35.	Thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	QT-HG-03
36.	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên (cấp xã)	QT-HG-04
V.	Lĩnh vực: Nuôi con nuôi	
37.	Đăng ký nuôi con nuôi trong nước	QT-NCN-01
38.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	QT-NCN-02
VI.	Lĩnh vực: Phổ biến, giáo dục, pháp luật	
39.	Công nhận tuyên truyền viên pháp luật (cấp xã)	QT-PBGD-01
40.	Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật (cấp xã)	QT-PBGD-02
VII.	Lĩnh vực: Thư viện	
41.	Thủ tục đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 500 bản đến dưới 1.000 bản	QT-TV-01
VIII.	Lĩnh vực: Văn hóa cơ sở	
42.	Thủ tục công nhận "Gia đình văn hóa"	QT-VH-01
IX.	Lĩnh vực: Lễ hội	
43.	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	QT-LH-01
X.	Lĩnh vực: Thẻ dực thể thao	
44.	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	QT-TDĐT-01
XI.	Lĩnh vực: Dân tộc	
45.	Bình chọn, xét công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	QT-DT-01
XII.	Lĩnh vực: Bảo trợ xã hội	

46.	Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2014-2015 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	QT-BTXH-01
47.	Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp vào các cơ sở bảo trợ xã hội	QT-BTXH-02
48.	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	QT-BTXH-03
49.	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	QT-BTXH-04
50.	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	QT-BTXH-05
51.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng	QT-BTXH-06
52.	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng	QT-BTXH-07
53.	Thủ tục tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	QT-BTXH-08
54.	Thủ tục thực hiện hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với các đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật, người khuyết tật đang mang thai, nuôi con dưới 36 tháng tuổi)	QT-BTXH-09
55.	Thủ tục điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	QT-BTXH-10
56.	Thủ tục thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT-BTXH-11
57.	Thủ tục thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT-BTXH-12
58.	Thủ tục hỗ trợ khẩn cấp trẻ em khi cha, mẹ bị chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn người thân thích chăm sóc quy định tại điều 16 nghị định số 136/2013/NĐ-CP	QT-BTXH-13
59.	Thủ tục hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật đặc biệt nặng)	QT-BTXH-14
60.	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	QT-BTXH-15
61.	Thủ tục hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với hộ gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng	QT-BTXH-16
62.	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	QT-BTXH-17
63.	Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em	QT-BTXH-18
64.	Đưa đối tượng ra khỏi cơ sở trợ giúp trẻ em	QT-BTXH-19
65.	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp (gồm: nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động; trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;	QT-BTXH-20

	đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch UBND cấp tỉnh)	
66.	Tiếp nhận người khuyết tật đặc biệt nặng vào cơ sở bảo trợ xã hội	QT-BTXH-21
67.	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ cận nghèo trong năm	QT-BTXH-22
68.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm	QT-BTXH-23
XIII	Lĩnh vực: Phòng, chống tệ nạn xã hội	
69.	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	QT-TNXH-01
70.	Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng	QT-TNXH-02
71.	Hoãn chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng	QT-TNXH-03
72.	Miễn chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng	QT-TNXH-04
73.	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	QT-TNXH-05
XIV	Lĩnh vực: Người có công	
74.	Xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ, đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ	QT-NCC-01
75.	Ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi	QT-NCC-02
76.	Thủ tục cấp giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sĩ và hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ	QT-NCC-03
77.	Thủ tục hỗ trợ người có công đi làm phương tiện, dụng cụ trợ giúp chỉnh hình; đi điều trị phục hồi chức năng	QT-NCC-04
78.	Thủ tục giải quyết chế độ đối với thương binh đồng thời là người hưởng chế độ mất sức lao động	QT-NCC-05
79.	Thủ tục hưởng mai tang phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần	QT-NCC-06
80.	Thủ tục giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân nhân khi người có công với cách mạng từ trần	QT-NCC-07
81.	Thủ tục hưởng lại chế độ ưu đãi với người có công hoặc thân nhân trong các trường hợp: <ul style="list-style-type: none"> - Bị tạm đình chỉ chế độ do bị kết án tù đã chấp hành xong hình phạt tù; - Bị tạm đình chỉ do xuất cảnh trái phép nay trở về nước cư trú; - Đã đi khỏi địa phương nhưng không làm thủ tục di chuyển hồ sơ nay quay lại đề nghị tiếp tục hưởng chế độ; - Bị tạm đình chỉ chế độ chờ xác minh của cơ quan điều tra 	QT-NCC-08
82.	Thủ tục giải quyết chế độ đối với thân nhân liệt sĩ	QT-NCC-09
83.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ đi lấy chồng hoặc vợ khác	QT-NCC-10
84.	Thủ tục giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến	QT-NCC-11

85.	Thủ tục giải quyết chế độ đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	QT-NCC-12
86.	Thủ tục giải quyết chế độ đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	QT-NCC-13
87.	Thủ tục giải quyết hưởng chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT-NCC-14
88.	Thủ tục giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT-NCC-15
89.	Thủ tục giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày	QT-NCC-16
90.	Thủ tục giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT-NCC-17
91.	Thủ tục giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	QT-NCC-18
92.	Thủ tục sửa đổi thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	QT-NCC-19
93.	Thủ tục di chuyển hồ sơ người có công với cách mạng	QT-NCC-20
94.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT-NCC-21
95.	Thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng	QT-NCC-22
96.	Thủ tục giám định lại thương tật do vết thương cũ tái phát và điều chỉnh chế độ	QT-NCC-23
97.	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, người có công giúp đỡ cách mạng đã chết	QT-NCC-24
98.	Thủ tục mua bảo hiểm y tế đối với người có công và thân nhân	QT-NCC-25
99.	Thủ tục xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ	QT-NCC-26
100.	Thủ tục bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	QT-NCC-27
101.	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT-NCC-28
102.	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT-NCC-29
103.	Thủ tục đính chính thông tin trên bia mộ liệt sĩ	QT-NCC-30
104.	Thủ tục lập sổ theo dõi và cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình	QT-NCC-31
105.	Thủ tục thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công và con của họ	QT-NCC-32
106.	Thủ tục hỗ trợ, di chuyển hài cốt liệt sĩ	QT-NCC-33
107.	Thủ tục giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc chính phủ, Bằng khen	QT-NCC-34

	của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
XV.	Lĩnh vực: Bảo vệ chăm sóc trẻ em	
108.	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	QT-BVT-01
109.	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	QT-BVT-02
110.	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	QT-BVT-03
111.	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	QT-BVT-04
XVI.	Lĩnh vực: Lao động tiền lương	
112.	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm – pu – chia	QT-LĐTL-01
XVII.	Lĩnh vực: Thi đua, Khen thưởng	
113.	Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	QT-TĐKT-01
114.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	QT-TĐKT-02
115.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất	QT-TĐKT-03
116.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	QT-TĐKT-04
117.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	QT-TĐKT-05
XVIII	Lĩnh vực: Tôn giáo	
118.	Thủ tục thông báo người đại diện hoặc Ban quản lý cơ sở tín ngưỡng	QT-TG-01
119.	Thủ tục thông báo dự kiến hoạt động tín ngưỡng diễn ra vào năm sau tại cơ sở tín ngưỡng	QT-TG-02
120.	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo	QT-TG-03
121.	Thủ tục đăng ký chương trình hoạt động tôn giáo hàng năm của tổ chức tôn giáo cơ sở	QT-TG-04
122.	Thủ tục đăng ký người vào tu	QT-TG-05
123.	Thủ tục thông báo về việc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo không phải xin cấp giấy phép xây dựng	QT-TG-06
124.	Thủ tục chấp thuận việc tổ chức quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo trong phạm vi một xã	QT-TG-07
XIX.	Lĩnh vực: Phòng, chống tham nhũng	
125.	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập	QT-PCTN-01
126.	Thủ tục công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập	QT-PCTN-02
127.	Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập	QT-PCTN-03
128.	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình	QT-PCTN-04

129.	Thủ tục thực hiện việc giải trình	QT-PCTN-05
XX.	Lĩnh vực: Giải quyết khiếu nại	
130.	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu	QT-GQKN-01
XXI.	Lĩnh vực: Giải quyết tố cáo	
131.	Thủ tục giải quyết tố cáo	QT-GQTC-01
XXII.	Lĩnh vực: Tiếp công dân	
132.	Thủ tục tiếp công dân	QT-TCD-01
XXIII.	Lĩnh vực: Xử lý đơn thư	
133.	Thủ tục xử lý đơn	QT-XLĐT-01
XXIV.	Lĩnh vực: Giáo dục và đào tạo	
134.	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục	QT-GDĐT-01
135.	Sáp nhập, chia tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục	QT-GDĐT-02
136.	Giải thể hoạt động nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục	QT-GDĐT-03
137.	Đăng ký hoạt động nhóm trẻ đối với những nơi mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non chưa đáp ứng đủ nhu cầu đưa trẻ tới trường, lớp	QT-GDĐT-04
138.	Thành lập cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	QT-GDĐT-05
XXV.	Lĩnh vực: Đấu thầu	
139.	Lựa chọn nhà thầu là cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ	QT-ĐT-01
140.	Thủ tục Đăng ký tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia	QT-ĐT-02
141.	Thủ tục Lựa chọn nhà thầu qua mạng	QT-ĐT-03
142.	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu áp dụng cho tất cả các cấp	QT-ĐT-04
143.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu dịch vụ tư vấn	QT-ĐT-05
144.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu xây lắp	QT-ĐT-06
145.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu mua sắm hàng hoá	QT-ĐT-07
146.	Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm đối với gói thầu dịch vụ tư vấn	QT-ĐT-08
147.	Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển đối với gói thầu xây lắp và mua sắm hàng hoá	QT-ĐT-09
148.	Thẩm định và phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.	QT-ĐT-10
149.	Thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu	QT-ĐT-11
150.	Thủ tục phê duyệt Danh sách ngắn	QT-ĐT-12
151.	Thủ tục cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu	QT-ĐT-13
152.	Thủ tục phát hành HSMQT, HSMST, HSMT, HSYC	QT-ĐT-14
153.	Thủ tục làm rõ HSMT, HSYC	QT-ĐT-15
154.	Sửa đổi hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	QT-ĐT-16

155.	Làm rõ hồ sơ dự thầu	QT-ĐT-17
156.	Mở thầu	QT-ĐT-18
157.	Gửi thư mời thầu đến các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn.	QT-ĐT-19
158.	Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà thầu	QT-ĐT-20
159.	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu	QT-ĐT-21
XXVI.	Lĩnh vực: Tài chính	
160.	Thẩm định quyết toán vốn đầu tư XDCB thuộc nguồn vốn NSNN theo niên độ ngân sách hàng năm của tỉnh Đắk Nông.	QT-TC-01
XXVII.	Lĩnh vực: Đất đai	
161.	Hòa giải tranh chấp đất đai	QT-ĐĐ-01
162.	Đăng ký và cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu	QT-ĐĐ- 02
163.	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp đối với TH hết hạn có nhu cầu	QT-ĐĐ- 03
164.	Cấp đổi GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất	QT-ĐĐ- 04
165.	Đăng ký BD về QSD đất trong các trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, góp vốn QSD đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ chồng	QT-ĐĐ- 05
166.	Thu hồi GCNQSD đất đã cấp không đúng quy định luật đất đai do người sử dụng đất phát hiện	QT-ĐĐ- 06
167.	Cấp lại GCNQSD đất hoặc cấp lại trang bổ sung GCNQSD đất	QT-ĐĐ- 07
168.	Chuyển nhượng, tặng cho QSD đất kèm theo cấp đổi GCNQSD đất	QT-ĐĐ- 08
169.	Tách thửa kèm theo chuyển nhượng, tặng cho QSD đất	QT-ĐĐ- 09
170.	Đính chính GCNQSD đất đã cấp	QT-ĐĐ- 10
171.	Chuyển mục đích phải xin phép các cơ quan NN có thẩm quyền	QT-ĐĐ- 11
XXVIII.	Lĩnh vực: Môi trường	
172.	Xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường	QT-MT-01
173.	Tham vấn báo cáo đánh giá tác động môi trường	QT-MT-02
XXIX.	Lĩnh vực: Hợp tác xã	
174.	Thành lập tổ hợp tác	QT-HTX-01
175.	Thay đổi tổ trưởng tổ hợp tác	QT-HTX-02
176.	Chấm dứt tổ hợp tác	QT-HTX-03
XXX.	Lĩnh vực: Công An	
177.	Đăng ký thường trú	QT-CA-01
178.	Tách hộ	QT-CA-02
179.	Khai báo thông tin về cư trú đối với người chưa đủ điều kiện	QT-CA-03

	đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú	
180.	Xác nhận thông tin về cư trú	QT-CA-04
181.	Điều chỉnh thông tin về cư trú trong cơ sở dữ liệu về cư trú	QT-CA-05
182.	Xóa đăng ký thường trú	QT-CA-06
183.	Hủy bỏ kết quả đăng ký thường trú trái pháp luật thực hiện tại cấp xã	QT-CA-07
184.	Đăng ký tạm trú	QT-CA-08
185.	Gia hạn tạm trú	QT-CA-09
186.	Xóa đăng ký tạm trú	QT-CA-10
187.	Hủy bỏ kết quả đăng ký tạm trú trái pháp luật tại Công an xã	QT-CA-11
188.	Thông báo lưu trú	QT-CA-12
189.	Khai báo tạm vắng	QT-CA-13

